

15 ngày kể từ ngày ban hành. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 48/1998
NĐ-CP ngày 11/07/1998 về chứng
khoán và thị trường chứng khoán.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Để tạo môi trường thuận lợi cho việc phát hành và kinh doanh chứng khoán, nhằm khuyến khích việc huy động các nguồn vốn dài hạn trong nước và nước ngoài, đảm bảo cho thị trường chứng khoán hoạt động có tổ chức, an toàn, công khai, công bằng và hiệu quả, bảo vệ quyền hợp pháp của người đầu tư;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định việc phát hành chứng khoán ra công chúng, giao dịch chứng khoán và

các dịch vụ liên quan đến chứng khoán và thị trường chứng khoán trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ.

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chứng khoán* là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ, xác nhận các quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu chứng khoán đối với tài sản hoặc vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán bao gồm:

- a) Cổ phiếu;
- b) Trái phiếu;
- c) Chứng chỉ quỹ đầu tư;
- d) Các loại chứng khoán khác.

2. *Phát hành chứng khoán ra công chúng* là việc chào bán chứng khoán có thể chuyển nhượng được theo các điều kiện quy định tại Khoản 5 Điều 6; Khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

3. *Tổ chức phát hành* là pháp nhân được phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của Nghị định này.

4. *Bản cáo bạch* là bản thông cáo của tổ chức phát hành trình bày tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh và kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành nhằm giúp công chúng đánh giá và đưa ra các quyết định mua chứng khoán.

5. *Niêm yết chứng khoán* là việc cho phép các chứng khoán có đủ tiêu chuẩn được giao dịch tại Thị trường giao dịch tập trung.

6. *Môi giới chứng khoán* là hoạt động trung gian hoặc đại diện mua, bán chứng khoán cho khách hành để hưởng hoa hồng.

7. *Tự doanh* là việc công ty chứng khoán mua và bán chứng khoán cho chính mình.

8. *Phân phối chứng khoán* là việc bán chứng khoán thông qua đại lý hoặc bảo lãnh phát hành trên cơ sở hợp đồng.

9. *Bảo lãnh phát hành* là việc tổ chức bảo lãnh giúp tổ chức phát hành thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán, nhận mua chứng khoán của tổ chức phát hành để bán lại, hoặc mua số chứng khoán còn lại chưa được phân phối hết.

10. *Giao dịch chứng khoán* là việc mua, bán chứng khoán trên Thị trường giao dịch tập trung.

11. *Tư vấn đầu tư chứng khoán* là các hoạt động phân tích, đưa ra khuyến nghị liên quan đến chứng khoán, hoặc công bố và phát hành các báo cáo phân tích có liên quan đến chứng khoán.

12. *Quản lý danh mục đầu tư* là hoạt động quản lý vốn của khách hàng thông qua việc mua, bán và nắm giữ các chứng khoán vì quyền lợi của khách hàng.

13. *Công ty chứng khoán* là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn được phép thực hiện một hoặc một số loại hình kinh doanh chứng khoán.

14. *Vốn khả dụng* là tiền mặt và tài sản lưu động có khả năng chuyển đổi thành tiền mặt trong một thời hạn nhất định.

15. *Quỹ đầu tư chứng khoán* là quỹ hình thành từ vốn góp của người đầu tư được ủy thác cho công ty quản lý quỹ quản lý và đầu tư tối thiểu 60% giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán.

16. *Lưu ký chứng khoán* là việc lưu giữ, bảo quản chứng khoán của khách hàng và giúp khách hàng thực hiện các quyền của mình đối với chứng khoán.

17. *Đăng ký chứng khoán* là việc ghi nhận quyền sở hữu, các quyền khác và nghĩa vụ liên quan của người nắm giữ chứng khoán bằng một hệ thống

thông tin lưu giữ trong các tài khoản lưu ký chứng khoán.

18. *Tài khoản lưu ký chứng khoán* là tài khoản sử dụng để hạch toán việc gửi, rút hoặc chuyển nhượng chứng khoán; hạch toán việc giao và nhận chứng khoán.

19. *Thị trường giao dịch tập trung* là địa điểm hoặc hệ thống thông tin, tại đó các chứng khoán được mua, bán hoặc là nơi tham khảo để thực hiện các giao dịch chứng khoán.

20. *Người có liên quan* là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp dưới đây:

- a) Công ty mẹ và công ty con (nếu có);
- b) Công ty và những người quản lý công ty;
- c) Nhóm người thỏa thuận bằng hợp đồng cùng phối hợp để thuê tóm công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty;
- d) Bố mẹ, vợ chồng, con, anh chị em ruột

21. *Người hành nghề kinh doanh chứng khoán* là cá nhân được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán.

22. *Người đầu tư* là người sở hữu chứng khoán, người mua hoặc dự kiến mua chứng khoán cho mình.

23. *Người nắm giữ chứng khoán* là cá nhân, tổ chức đang kiểm soát chứng khoán. Người nắm giữ có thể là chủ sở hữu chứng khoán hoặc là người đại diện cho chủ sở hữu.

24. *Đại diện người sở hữu trái phiếu* là pháp nhân được ủy quyền nắm giữ trái phiếu và đại diện cho quyền lợi của chủ sở hữu trái phiếu.

25. *Cổ đông thiểu số* là người nắm giữ dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành.

26. Cổ đông lớn là người nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành.

Chương II

PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHỨNG

Điều 3. Phát hành chứng khoán.

1. Việc phát hành chứng khoán ra công chúng để niêm yết tại Thị trường giao dịch tập trung phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép trừ việc phát hành trái phiếu Chính phủ.

2. Việc phát hành chứng khoán ngoài quy định tại Khoản 1, Điều này thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 4. Hình thức, mệnh giá chứng khoán.

1. Chứng khoán phát hành ra công chúng có thể ghi danh hoặc vô danh, dưới dạng chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ.

2. Chứng khoán phát hành phải ghi bằng đồng Việt Nam.

3. Mệnh giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư thống nhất là 10.000 đồng, mệnh giá tối thiểu của trái phiếu là 100.000 đồng.

Điều 5. Phân phối chứng khoán.

Chứng khoán phát hành ra công chúng phải được phân phối theo phương thức đại lý hoặc bảo lãnh phát hành.

Điều 6. Điều kiện phát hành cổ phiếu lần đầu.

Tổ chức phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Mức vốn điều lệ tối thiểu là 10 tỷ đồng Việt Nam;

2. Hoạt động kinh doanh có lãi trong 2 năm liên tục gần nhất;

3. Thành viên Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc) có kinh nghiệm quản lý kinh doanh;

4. Có phương án khả thi về việc sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu;

5. Tối thiểu 20% vốn cổ phần của tổ chức phát hành phải được bán cho trên 100 người đầu tư ngoài tổ chức phát hành; trường hợp vốn cổ phần của tổ chức phát hành từ 100 tỷ đồng trở lên thì tỷ lệ tối thiểu này là 15% vốn cổ phần của tổ chức phát hành;

6. Cổ đông sáng lập phải nắm giữ ít nhất 20% vốn cổ phần của tổ chức phát hành và phải nắm giữ mức này tối thiểu 3 năm kể từ ngày kết thúc việc phát hành;

7. Trường hợp cổ phiếu phát hành có tổng giá trị theo mệnh giá vượt 10 tỷ đồng thì phải có tổ chức bảo lãnh phát hành.

Điều 7. Điều kiện phát hành thêm cổ phiếu.

Tổ chức phát hành phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn, ngoài việc phải đáp ứng các quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 6 Nghị định này, còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Lần phát hành thêm phải cách 1 năm sau lần phát hành trước;

2. Giá trị cổ phiếu phát hành thêm không lớn hơn tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành.

Điều 8. Điều kiện phát hành trái phiếu.

Tổ chức phát hành phát hành trái phiếu ra công chúng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Tuân theo các quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 6 Nghị định này;

2. Tối thiểu 20% tổng giá trị trái phiếu xin

phép phát hành phải được bán cho trên 100 người đầu tư; trường hợp tổng giá trị trái phiếu xin phép phát hành từ 100 tỷ đồng trở lên thì tỷ lệ tối thiểu này là 15% tổng giá trị trái phiếu;

3. Phải có tổ chức bảo lãnh phát hành, trừ trường hợp tổ chức phát hành là tổ chức tín dụng;

4. Có cam kết thực hiện nghĩa vụ đối với người đầu tư;

5. Xác định đại diện người sở hữu trái phiếu.

Điều 9. Hồ sơ xin cấp giấy phép phát hành.

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép phát hành cổ phiếu ra công chúng gồm có:

a) Đơn xin phép phát hành;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Điều lệ công ty;

d) Nghị quyết đại hội cổ đông về việc phát hành cổ phiếu;

e) Bản cáo bạch;

g) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc);

h) Báo cáo tài chính trong hai năm liên tục gần nhất có xác nhận của tổ chức kiểm toán được chấp thuận;

i) Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền, nếu là doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa;

k) Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có).

2. Hồ sơ xin cấp giấy phép phát hành trái phiếu ra công chúng gồm có:

a) Các tài liệu quy định tại các Điểm a, b, c, e, g, h và i Khoản 1 Điều này;

b) Nghị quyết Hội đồng quản trị;

c) Cam kết bảo lãnh phát hành của tổ chức bảo lãnh phát hành;

d) Cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành trái phiếu;

e) Hợp đồng giữa tổ chức phát hành trái phiếu với đại diện người sở hữu trái phiếu.

Điều 10. Điều kiện thực hiện bảo lãnh phát hành.

1. Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán ra công chúng phải là công ty chứng khoán đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có giấy phép hoạt động bảo lãnh phát hành;

b) Không phải là người có liên quan với tổ chức phát hành.

2. Tổ chức bảo lãnh chỉ được phép bảo lãnh phát hành tổng giá trị chứng khoán không quá 4 lần hiệu số giữa giá trị tài sản có lưu động và tài sản nợ ngắn hạn của tổ chức đó.

Điều 11. Thủ tục và thời hạn cấp giấy phép phát hành.

Hồ sơ xin cấp giấy phép phát hành chứng khoán ra công chúng được gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép phát hành, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp hoặc từ chối cấp giấy phép. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải giải thích rõ lý do bằng văn bản.

Điều 12. Sử dụng thông tin trước khi được phép phát hành.

Trong thời gian Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét hồ sơ xin cấp giấy phép phát hành, tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành và các đối tượng có liên quan chỉ được sử dụng trung thực và chính xác các thông tin trong bản cáo bạch đã gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để thăm dò thị trường.

Điều 13. Công bố việc phát hành.

Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận được giấy phép phát hành, tổ chức phát hành có nghĩa vụ công bố việc phát hành trên năm số liên tiếp của một tờ báo trung ương và một tờ báo địa phương nơi tổ chức phát hành đặt trụ sở chính. Tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành hoặc đại diện chỉ được sử dụng thông tin trong hồ sơ xin cấp giấy phép phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận để phát hành.

Điều 14. Thời hạn chào bán.

Tổ chức phát hành phải phát hành chứng khoán theo phương án đã được duyệt trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày giấy phép phát hành có hiệu lực. Quá thời hạn trên, tất cả các chứng khoán chưa bán hết không được phát hành tiếp ra công chúng.

Điều 15. Đình chỉ phát hành.

1. Tổ chức được cấp giấy phép phát hành bị đình chỉ việc phát hành, nếu Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hiện những sai lệch hoặc những thông tin không chính xác trong bản cáo bạch có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho người đầu tư. Tổ chức phát hành phải sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thông báo công khai việc sửa đổi, bổ sung này.

2. Trường hợp việc phát hành bị đình chỉ, người đầu tư có quyền hủy bỏ việc đặt mua chứng khoán hoặc trả lại chứng khoán đã mua; trong trường hợp này tổ chức phát hành và các tổ chức liên quan khác có nghĩa vụ hoàn trả tiền cho người mua trong vòng 30 ngày, kể từ ngày việc phát hành bị đình chỉ.

Điều 16. Thu hồi giấy phép phát hành.

1. Giấy phép phát hành bị thu hồi trong trường hợp sau:

a) Những thiếu sót nêu tại Khoản 1 Điều 15

không được sửa đổi, bổ sung theo đúng thủ tục và thời gian quy định;

b) Không đủ điều kiện quy định tại Khoản 5 Điều 6; Khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

2. Trường hợp giấy phép phát hành bị thu hồi, tổ chức phát hành phải thông báo ngay cho người đầu tư chứng khoán biết; nếu người đầu tư có yêu cầu thì tổ chức phát hành phải thu hồi các chứng khoán đã phát hành và hoàn trả tiền cho người đầu tư trong vòng 30 ngày kể từ ngày giấy phép bị thu hồi.

Điều 17. Lệ phí cấp giấy phép phát hành.

Tổ chức phát hành phải nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lệ phí cấp giấy phép phát hành bằng 0,02% tổng giá trị phát hành nhưng không quá 50 triệu đồng.

Điều 18. Chế độ báo cáo.

1. Trong vòng 10 ngày sau khi kết thúc đợt phát hành, tổ chức phát hành phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả đợt phát hành.

2. Tổ chức phát hành phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật và của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Tổ chức phát hành phải kịp thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố công khai các thông tin có thể tác động đến giá chứng khoán của tổ chức phát hành.

4. Trong trường hợp cần thiết, để bảo vệ quyền lợi của người đầu tư, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức phát hành báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh.

5. Các báo cáo tài chính của tổ chức phát hành phải tuân thủ pháp luật về kế toán và kiểm toán của Nhà nước. Trường hợp một tổ chức phát hành sở hữu từ 50% vốn cổ phần trở lên của một tổ

chức khác thì trong các báo cáo tài chính phải bao gồm cả báo cáo tài chính của tổ chức có cổ phần của tổ chức phát hành.

Điều 19. Bảo vệ quyền lợi của người đầu tư.

Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) của tổ chức phát hành có trách nhiệm bảo vệ lợi ích của tất cả các cổ đông, người đầu tư, và phải:

1. Công bố rõ ràng các thông tin về quyền biểu quyết, quyền đăng ký mua chứng khoán, quyền chuyển đổi chứng khoán và các quyền khác cho tất cả các cổ đông;

2. Quy định và thực hiện các quy tắc công bố công khai về sở hữu cổ phần của các giám đốc, người quản lý, cổ đông lớn và những người có liên quan đối với các chứng khoán của tổ chức đó;

3. Tuân thủ các quy định tại Chương VIII Nghị định này.

Chương III

THỊ TRƯỜNG GIAO DỊCH TẬP TRUNG

Điều 20. Hình thức tổ chức thị trường.

Thị trường giao dịch tập trung được tổ chức từng bước từ Trung tâm giao dịch chứng khoán lên Sở giao dịch chứng khoán.

Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Điều 21. Trung tâm giao dịch chứng khoán.

1. Trung tâm giao dịch chứng khoán là đơn vị sự nghiệp có thu, trực thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng; kinh phí hoạt động của Trung tâm giao dịch chứng khoán do ngân sách nhà nước cấp.

2. Trung tâm giao dịch chứng khoán có chức

năng quản lý, điều hành và giám sát các hoạt động mua bán chứng khoán tại Trung tâm.

3. Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán, ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Điều 22. Giao dịch chứng khoán.

1. Các chứng khoán được phát hành theo các quy định tại Điều 6, 7, 8 và 50 Nghị định này và trái phiếu Chính phủ được giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

2. Việc mua bán chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán được thực hiện theo quy chế giao dịch của Trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Chỉ có các thành viên Trung tâm giao dịch chứng khoán mới được mua bán chứng khoán qua hệ thống giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

4. Trung tâm giao dịch chứng khoán thực hiện việc đăng ký, thanh toán bù trừ và lưu ký chứng khoán được giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Điều 23. Sở giao dịch chứng khoán.

1. Sở giao dịch chứng khoán là một pháp nhân tự chủ về tài chính, chịu sự giám sát và quản lý của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Sở giao dịch chứng khoán có Hội đồng quản trị gồm 9 thành viên: một Chủ tịch, hai Phó Chủ tịch, trong đó một Phó Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc điều hành; hai thành viên đại diện cho các công ty chứng khoán; hai thành viên đại diện cho công chúng; hai thành viên đại diện của Chính phủ.

3. Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và thành viên đại diện của

Chính phủ do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Thành viên đại diện cho công ty chứng khoán và đại diện cho công chúng do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn để bổ nhiệm và miễn nhiệm.

4. Chỉ các công ty chứng khoán thành viên của Sở giao dịch chứng khoán mới được giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán.

Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán có nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau đây:

1. Tổ chức, quản lý, điều hành việc mua bán chứng khoán;
2. Quản lý, điều hành hệ thống giao dịch chứng khoán;
3. Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ việc mua, bán chứng khoán; dịch vụ lưu ký chứng khoán;
4. Thực hiện đăng ký chứng khoán;
5. Thực hiện thanh toán bù trừ đối với các giao dịch chứng khoán;
6. Công bố các thông tin về hoạt động giao dịch chứng khoán;
7. Kiểm tra, giám sát các hoạt động giao dịch chứng khoán;
8. Thu phí niêm yết chứng khoán, phí thành viên, phí giao dịch, phí cung cấp dịch vụ thông tin và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;
9. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê, kế toán, kiểm toán theo quy định của Nhà nước.

Điều 25. Thành viên Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán.

1. Công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động

môi giới, tự doanh được đăng ký làm thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán (sau đây gọi là thành viên).

2. Thành viên phải cử đại diện giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán.

3. Thành viên không được mua và bán chứng khoán bên ngoài Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán.

Thành viên Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Tuân thủ các quy định về hoạt động kinh doanh chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán;
2. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán;
3. Nộp phí thành viên, phí giao dịch, các khoản đóng góp lập quỹ hỗ trợ thanh toán và các phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;
4. Báo cáo Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán tình hình hoạt động, tình hình tài chính và các sự kiện quan trọng có ảnh hưởng đến hoạt động của mình và đến lợi ích của người đầu tư theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
5. Khi phát hiện các hoạt động vi phạm pháp luật liên quan đến chứng khoán và thị trường chứng khoán phải báo cáo kịp thời Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán;

6. Sử dụng hệ thống giao dịch và các dịch vụ do Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán cung cấp;

7. Thu các loại phí cung cấp các dịch vụ cho khách hàng theo quy định của pháp luật;

8. Được rút khỏi thành viên sau khi được Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận.

Điều 27. Quỹ hỗ trợ thanh toán.

1. Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán được lập Quỹ hỗ trợ thanh toán để thanh toán thay cho thành viên trong trường hợp thành viên tạm thời thiếu khả năng thanh toán giao dịch. Quỹ này do các thành viên đóng góp theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Phạm vi, mức độ và phương thức hỗ trợ thanh toán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định.

3. Tài sản của Quỹ hỗ trợ thanh toán phải tách biệt với tài sản của Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 28. Chế độ tài chính.

Trung tâm giao dịch chứng khoán thực hiện chế độ tài chính của đơn vị sự nghiệp có thu và được lập các quỹ theo quy định của Chính phủ.

Chương IV

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Điều 29. Đối tượng và nội dung cấp giấy phép hoạt động.

1. Công ty chứng khoán phải là công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 30 Nghị định này; các tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm hoặc các tổng công ty muốn tham gia kinh doanh chứng khoán phải thành lập công ty chứng khoán độc lập. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động cho các công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán được thực hiện một hoặc một số loại hình kinh doanh sau đây:

- a) Môi giới;
- b) Tự doanh;
- c) Quản lý danh mục đầu tư;
- d) Bảo lãnh phát hành;
- e) Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Điều 30. Điều kiện được cấp giấy phép hoạt động.

Công ty được cấp giấy phép hoạt động chứng khoán phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có phương án hoạt động kinh doanh phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và phát triển ngành chứng khoán;

2. Có đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho việc kinh doanh chứng khoán;

3. Có mức vốn pháp định theo từng loại hình kinh doanh sau:

- | | |
|------------------------------|------------|
| a) Môi giới | 3 tỷ đồng |
| b) Tự doanh | 12 tỷ đồng |
| c) Quản lý danh mục đầu tư | 3 tỷ đồng |
| d) Bảo lãnh phát hành | 22 tỷ đồng |
| e) Tư vấn đầu tư chứng khoán | 3 tỷ đồng |

Trường hợp công ty chứng khoán xin cấp giấy phép cho nhiều loại hình kinh doanh thì vốn pháp định là tổng số vốn pháp định của những loại hình kinh doanh mà công ty chứng khoán được cấp giấy phép;

4. Giám đốc (Tổng giám đốc), các nhân viên kinh doanh (không kể nhân viên kế toán, văn thư hành chính, thủ quỹ) của công ty chứng khoán phải có giấy phép hành nghề kinh doanh chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Điều 31. Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động.

Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động chứng khoán gồm có:

1. Đơn xin cấp giấy phép;
2. Giấy phép thành lập công ty (nếu có);
3. Điều lệ công ty;
4. Giấy tờ hợp lệ chứng minh công ty đã đáp ứng các điều kiện nêu tại Điều 30 Nghị định này;
5. Dự kiến nguồn vốn để kinh doanh trong 12 tháng đầu hoạt động.

Điều 32. Thủ tục, lệ phí cấp giấy phép hoạt động.

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động chứng khoán được gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp hoặc từ chối cấp giấy phép. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải giải thích rõ lý do bằng văn bản.

2. Công ty chứng khoán phải nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động bằng 0,2% vốn pháp định.

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động.

1. Công ty chứng khoán đã được cấp giấy phép hoạt động chứng khoán muốn bổ sung hoặc thay đổi hoạt động kinh doanh chứng khoán, sáp nhập, chia tách công ty, thì phải làm thủ tục xin cấp lại hoặc cấp giấy phép bổ sung.

2. Những thay đổi về trụ sở, tên công ty, mở hoặc đóng cửa các chi nhánh, thay đổi Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc công ty chứng khoán và các thay đổi khác phải báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Điều 34. Công bố giấy phép hoạt động.

Trước khi khai trương hoạt động, công ty chứng khoán phải đăng báo theo quy định của pháp

luật và niêm yết giấy phép hoạt động tại tất cả các địa điểm nơi công ty tiến hành kinh doanh.

Điều 35. Vốn khả dụng của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán thực hiện nghiệp vụ môi giới và tự doanh phải thường xuyên duy trì mức vốn khả dụng tối thiểu bằng 8% tổng vốn nợ. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định cụ thể về cách thức xác định mức vốn khả dụng.

Điều 36. Trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ.

Công ty chứng khoán phải trích lợi nhuận ròng hàng năm để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Chế độ báo cáo.

1. Công ty chứng khoán phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động năm phải được kiểm toán.

2. Khi xảy ra các sự kiện bất thường có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tài chính và hoạt động kinh doanh, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Công ty chứng khoán phải bảo quản và lưu giữ hợp đồng, tài liệu giao dịch trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng về mua bán chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành, thực hiện dịch vụ lưu ký chứng khoán;

2. Phải thu thập đầy đủ thông tin về tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư của khách hàng;

3. Quản lý tài sản chứng khoán của khách hàng tách biệt với tài sản chứng khoán của công ty;

4. Chỉ được nhận lệnh giao dịch của khách hàng tại trụ sở;

5. Ưu tiên thực hiện lệnh mua hay bán chứng khoán của khách hàng trước lệnh của công ty;

6. Bảo mật thông tin cho khách hàng;

7. Thu phí cung cấp dịch vụ. Mức phí do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định sau khi thỏa thuận với Bộ Tài chính;

8. Thực hiện chế độ kế toán, tài chính theo quy định của pháp luật;

9. Tuân thủ các quy định khác về kinh doanh chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 39. Đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép.

1. Công ty chứng khoán có thể bị đình chỉ kinh doanh chứng khoán tối đa 60 ngày trong các trường hợp sau đây:

a) Ngừng hoạt động kinh doanh chứng khoán mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Vi phạm các quy định tại các Điều 35, 36, 37 và 38 Nghị định này.

2. Công ty chứng khoán bị thu hồi giấy phép hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi hết thời hạn bị đình chỉ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 1 Điều này vẫn không khắc phục vi phạm;

b) Không khai trương hoạt động sau 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép;

c) Tự nguyện xin chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán, giải thể hoặc phá sản;

d) Không còn đáp ứng đủ các điều kiện cấp giấy phép hoạt động chứng khoán quy định tại Điều 30 Nghị định này;

e) Vi phạm các quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72 và 73 Nghị định này.

3. Công ty chứng khoán bị đình chỉ hoặc bị thu hồi giấy phép hoạt động chứng khoán phải hoàn tất các giao dịch và thực hiện các hợp đồng đã cam kết trước đó. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể chỉ định công ty chứng khoán khác hoàn tất các giao dịch, hợp đồng của công ty bị đình chỉ hoạt động hoặc bị thu hồi giấy phép; trong trường hợp này, quan hệ ủy quyền mặc nhiên được xác lập giữa hai công ty.

Điều 40. Điều kiện cấp giấy phép hành nghề.

Cá nhân xin cấp giấy phép hành nghề kinh doanh chứng khoán phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự;

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn về đạo đức, trình độ chuyên môn;

3. Có đủ các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Điều 41. Thủ tục, lệ phí cấp giấy phép hành nghề.

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép hành nghề kinh doanh chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định.

2. Thời hạn trả lời về việc cấp hoặc từ chối cấp giấy phép hành nghề kinh doanh chứng khoán là 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Lệ phí cấp giấy phép hành nghề do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định.

Điều 42. Hạn chế đối với người hành nghề kinh doanh chứng khoán.

Người hành nghề kinh doanh chứng khoán không được:

1. Đồng thời làm việc hoặc góp vốn vào hai hoặc nhiều công ty chứng khoán;

2. Làm giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị hoặc cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có

quyền biểu quyết của một tổ chức phát hành chứng khoán;

3. Cho mượn giấy phép hành nghề kinh doanh chứng khoán.

Điều 43. Thu hồi giấy phép hành nghề.

Người hành nghề kinh doanh chứng khoán bị thu hồi giấy phép trong các trường hợp sau đây:

1. Không còn đáp ứng các điều kiện cấp giấy phép hành nghề kinh doanh chứng khoán quy định tại Điều 40 Nghị định này;

2. Vi phạm các quy định tại các Điều 42, 69, 70, 71, 72 và 73 Nghị định này.

Chương V

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Điều 44. Các bên tham gia.

1. Các bên tham gia hoạt động của quỹ đầu tư chứng khoán là công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát và người đầu tư.

2. Công ty quản lý quỹ thực hiện việc quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

3. Ngân hàng giám sát thực hiện việc bảo quản, lưu ký tài sản của quỹ đầu tư chứng khoán và giám sát công ty quản lý quỹ trong việc bảo vệ lợi ích của người đầu tư.

4. Người đầu tư góp vốn vào quỹ đầu tư chứng khoán và được hưởng lợi từ việc đầu tư của quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 45. Công ty quản lý quỹ.

1. Công ty quản lý quỹ phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động.

2. Để được cấp giấy phép hoạt động, công ty quản lý quỹ phải:

a) Là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo quy định của pháp luật, có mức vốn pháp định là 5 tỷ đồng;

b) Có đội ngũ nhân viên nghiệp vụ được đào tạo về chứng khoán, có cơ sở vật chất, kỹ thuật bảo đảm thực hiện hoạt động quản lý quỹ theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

c) Có những người điều hành công ty quản lý quỹ và điều hành quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hành nghề kinh doanh chứng khoán.

3. Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động công ty quản lý quỹ bao gồm:

a) Đơn xin cấp giấy phép;

b) Giấy phép thành lập công ty (nếu có);

c) Điều lệ công ty;

d) Các tài liệu khác do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định.

Điều 46. Thủ tục và thời hạn cấp giấy phép hoạt động công ty quản lý quỹ.

Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động công ty quản lý quỹ được gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động công ty quản lý quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp hoặc từ chối cấp giấy phép. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải giải thích rõ lý do bằng văn bản.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ.

Công ty quản lý quỹ có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Xin phép lập, giải thể quỹ đầu tư chứng khoán;

2. Lựa chọn và thực hiện mục tiêu đầu tư vốn của quỹ đầu tư chứng khoán;

3. Chi trả cổ tức và lãi vốn cho người đầu tư từ tài sản của quỹ đầu tư chứng khoán;

4. Có thể quản lý một hoặc nhiều quỹ đầu tư chứng khoán;

5. Thực hiện hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép;

6. Thực hiện các hoạt động khác vì quyền lợi của người đầu tư;

7. Được hưởng các khoản phí và thưởng theo quy định của Điều lệ quỹ.

Điều 48. Hạn chế đối với hoạt động của công ty quản lý quỹ.

1. Công ty quản lý quỹ chỉ được đầu tư vốn của quỹ đầu tư chứng khoán vào chứng khoán hoặc vào tài sản khác phù hợp với điều lệ quỹ.

2. Công ty quản lý quỹ không được phép dùng vốn và tài sản của một quỹ đầu tư chứng khoán để đầu tư quá 15% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, và không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của một quỹ đầu tư chứng khoán vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành.

3. Công ty quản lý quỹ không được phép dùng vốn và tài sản của tất cả các quỹ đầu tư chứng khoán do mình quản lý để đầu tư quá 49% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành.

4. Công ty quản lý quỹ không được phép dùng vốn và tài sản của quỹ đầu tư chứng khoán để cho vay và bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào và không được phép vay để tài trợ cho quỹ, trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết.

5. Công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các hạn chế khác theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm quyền lợi của người đầu tư và các tổ chức phát hành chứng khoán.

Điều 49. Cấp, thu hồi giấy phép hành nghề.

Việc cấp, thu hồi giấy phép hành nghề kinh doanh chứng khoán của những người điều hành công ty quản lý quỹ và những người điều hành quỹ đầu tư chứng khoán được thực hiện theo các quy định tại các Điều 40, 41, 42 và 43 của Nghị định này.

Điều 50. Hồ sơ xin phép lập quỹ.

Để lập quỹ đầu tư và phát hành chứng chỉ quỹ đầu tư, công ty quản lý quỹ phải nộp hồ sơ xin phép Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gồm:

1. Đơn xin phép;
2. Điều lệ quỹ;
3. Hợp đồng quản lý giám sát quỹ;
4. Bản cáo bạch.

Điều 51. Thủ tục và thời hạn cấp giấy phép lập quỹ.

Hồ sơ xin phép lập quỹ đầu tư chứng khoán được gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin phép lập quỹ đầu tư chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp hoặc từ chối cấp giấy phép. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải giải thích rõ lý do bằng văn bản.

Điều 52. Các khoản lệ phí phải nộp.

Công ty quản lý quỹ phải nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các khoản lệ phí sau đây:

1. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động công ty quản lý quỹ bằng 0,2% mức vốn pháp định.
2. Lệ phí cấp phép lập quỹ đầu tư chứng khoán bằng 0,02% tổng giá trị chứng chỉ được phát hành, nhưng không quá 50 triệu đồng.

Điều 53. Phát hành chứng chỉ quỹ đầu tư.

Việc phát hành chứng chỉ quỹ đầu tư thực hiện theo các quy định tại các Điều 12 và 13 Nghị định này.

Điều 54. Đình chỉ phát hành chứng chỉ quỹ đầu tư, thu hồi giấy phép lập quỹ.

Việc đình chỉ phát hành chứng chỉ quỹ đầu tư thực hiện theo các quy định tại Điều 15 Nghị định này. Việc thu hồi giấy phép lập quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện theo Điểm a Khoản 1 và Khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

Điều 55. Điều kiện đối với ngân hàng giám sát.

Ngân hàng giám sát phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
2. Được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán;
3. Là ngân hàng độc lập với công ty quản lý quỹ;
4. Không sở hữu bất kỳ tài sản nào của quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 56. Trách nhiệm của ngân hàng giám sát.

1. Ngân hàng giám sát có trách nhiệm:
 - a) Bảo quản tài sản của quỹ đầu tư chứng khoán và phải tách biệt tài sản của quỹ đầu tư chứng khoán với các tài sản khác;
 - b) Kiểm tra, giám sát, đảm bảo các quyết định đầu tư của công ty quản lý quỹ đúng với pháp luật và điều lệ quỹ, bảo vệ quyền lợi của người đầu tư.

2. Ngân hàng giám sát được hưởng các khoản phí theo quy định trong điều lệ quỹ.

Điều 57. Quyền lợi của người đầu tư.

Người đầu tư được hưởng lợi từ hoạt động đầu

tư của quỹ đầu tư chứng khoán nhưng không trực tiếp thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với các tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 58. Chế độ tài chính, kế toán và báo cáo.

1. Công ty quản lý quỹ phải thực hiện chế độ kế toán, tài chính theo quy định của pháp luật.
2. Công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát phải tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 59. Đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép.

1. Công ty quản lý quỹ có thể bị đình chỉ hoạt động tối đa là 60 ngày trong các trường hợp sau đây:
 - a) Ngừng hoạt động mà không có lý do chính đáng và không có sự chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - b) Vi phạm các quy định tại các Điều 48 và 58 Nghị định này;
 - c) Không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 45 Nghị định này;

2. Công ty quản lý quỹ bị thu hồi giấy phép hoạt động trong những trường hợp sau đây:

- a) Sau khi hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động vẫn không khắc phục vi phạm;
- b) Không khai trương hoạt động sau 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép;
- c) Tự nguyện chấm dứt hoạt động, giải thể hoặc phá sản;
- d) Vi phạm các quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72 và 73 Nghị định này.

3. Ngân hàng giám sát vi phạm các cam kết trong hợp đồng quản lý giám sát quỹ sẽ bị xử lý theo quy định tại Điều 64 Nghị định này.

Chương VI

ĐĂNG KÝ, THANH TOÁN BÙ TRỪ VÀ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

Điều 60. Đăng ký, thanh toán bù trừ và lưu ký.

1. Việc đăng ký, thanh toán bù trừ và lưu ký chứng khoán được thực hiện theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trước khi phát hành chứng khoán ra công chúng, tổ chức phát hành phải đăng ký chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán.

3. Các chứng khoán được phát hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực muốn được giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán phải đăng ký lại theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 61. Nội dung hoạt động đăng ký, thanh toán bù trừ và lưu ký chứng khoán.

Hoạt động đăng ký, thanh toán bù trừ và lưu ký chứng khoán bao gồm:

1. Đăng ký chứng khoán;
2. Thanh toán bù trừ các giao dịch chứng khoán;
3. Bảo quản chứng chỉ chứng khoán;
4. Hạch toán ghi sổ chứng khoán thông qua việc mở tài khoản lưu ký chứng khoán cho khách hàng;
5. Thực hiện việc chuyển giao và thanh toán chứng khoán;
6. Các dịch vụ khác theo ủy quyền của khách hàng có chứng khoán lưu ký.

Điều 62. Điều kiện đối với hoạt động lưu ký chứng khoán.

1. Tổ chức hoạt động lưu ký chứng khoán phải là ngân hàng hoặc công ty chứng khoán đáp ứng các điều kiện về vốn, cơ sở vật chất, kỹ thuật và trình độ chuyên môn theo quy định của Ủy ban

Chứng khoán Nhà nước và phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán.

2. Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán được tham gia hoạt động đăng ký, thanh toán bù trừ tại Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 63. Quản lý tài sản của khách hàng.

1. Tổ chức hoạt động lưu ký chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán phải quản lý tài sản của từng khách hàng tách biệt với tài sản của chính mình.

2. Tài sản của khách hàng do tổ chức hoạt động lưu ký chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán quản lý không được coi là tài sản của mình và không được dùng để thanh toán nợ cho mình.

Điều 64. Đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động lưu ký.

1. Tổ chức hoạt động lưu ký chứng khoán bị đình chỉ hoạt động lưu ký chứng khoán nếu vi phạm các quy định tại các Điều 56, 58, 60, 62 và 63 Nghị định này.

2. Tổ chức hoạt động lưu ký chứng khoán bị thu hồi giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán nếu đã bị đình chỉ hoạt động lưu ký chứng khoán mà không khắc phục những vi phạm trong thời hạn quy định.

Điều 65. Phí đăng ký, thanh toán bù trừ và lưu ký chứng khoán.

Các loại phí liên quan đến hoạt động đăng ký, thanh toán bù trừ và lưu ký chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định sau khi thỏa thuận với Bộ Tài chính.

Chương VII

THAM GIA CỦA BÊN NƯỚC NGOÀI

Điều 66. Nguyên tắc chung.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia mua, bán hoặc hoạt động kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam phải tuân thủ các quy định của Nghị định này và pháp luật Việt Nam.

Điều 67. Đầu tư và liên doanh.

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được mua, bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài muốn kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam phải thành lập công ty liên doanh với đối tác Việt Nam theo giấy phép do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định các tỷ lệ nắm giữ chứng khoán của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tỷ lệ góp vốn của tổ chức nước ngoài trong liên doanh với đối tác Việt Nam.

3. Quỹ đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Điều 68. Văn phòng đại diện.

Tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép.

Chương VIII

CÁC HÀNH VI BỊ CẤM VÀ HẠN CHẾ

Điều 69. Bán khống.

Cấm mọi tổ chức, cá nhân bán chứng khoán dưới mọi hình thức khi không sở hữu chứng khoán vào thời điểm giao dịch.

Điều 70. Mua bán nội gián.

Tổ chức, cá nhân dưới đây không được trực tiếp hay gián tiếp mua, bán chứng khoán trong khi tổ chức phát hành chưa công bố ra công chúng các thông tin có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán:

1. Tổ chức phát hành chứng khoán và người có liên quan;

2. Công nhân viên chức của tổ chức phát hành chứng khoán và người có liên quan;

3. Cổ đông lớn của tổ chức phát hành chứng khoán và người có liên quan;

4. Kiểm toán viên và người có liên quan của tổ chức kiểm toán được chỉ định kiểm toán tổ chức phát hành chứng khoán;

5. Cán bộ, công chức Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán và người có liên quan; cán bộ, công chức các cơ quan khác được tiếp cận với các thông tin nội bộ.

Điều 71. Thông tin sai sự thật.

1. Tổ chức, cá nhân không được công bố, tuyên truyền thông tin sai sự thật.

2. Trong thời gian Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét hồ sơ xin phép phát hành chứng khoán, tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành và người có liên quan không được quảng cáo, chào bán hoặc có những hành vi mang tính chất quảng cáo làm cho người đầu tư hiểu sai về chứng khoán dự định phát hành.

Điều 72. Tham gia hoạt động tín dụng và cho vay chứng khoán.

Tổ chức kinh doanh chứng khoán, người hành nghề kinh doanh chứng khoán không được hoạt động tín dụng và cho vay chứng khoán.

Điều 73. Lũng đoạn thị trường.

Tổ chức, cá nhân không được trực tiếp hoặc gián tiếp tiến hành các hoạt động sau đây:

1. Thông đồng với nhau thực hiện việc mua, bán một loại chứng khoán nhằm mục đích tạo ra cung, cầu giả tạo;

2. Giao dịch mua hoặc bán mà không thực hiện việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán;

3. Liên tục mua chứng khoán với giá cao, hoặc liên tục bán chứng khoán với giá thấp;

4. Mua, bán lại chứng khoán của chính mình khi chưa được phép của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, nếu là tổ chức phát hành.

Điều 74. Thu tóm và sáp nhập doanh nghiệp.

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch làm thay đổi việc nắm giữ từ 5% cổ phiếu trở lên có quyền biểu quyết hoặc không còn nắm giữ 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết của một tổ chức phát hành thì trong thời hạn 24 giờ phải báo cáo Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán.

2. Tổ chức, cá nhân và người có liên quan có ý định mua nắm giữ trên 25% cổ phiếu có quyền biểu quyết của một tổ chức phát hành thì phải tổ chức đấu giá công khai theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Chương IX

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Điều 75. Quản lý nhà nước.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là cơ quan thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Điều 76. Nội dung quản lý nhà nước.

Nội dung quản lý nhà nước gồm:

1. Ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển thị trường chứng khoán;

2. Cấp, thu hồi các loại giấy phép liên quan đến việc phát hành, kinh doanh và dịch vụ chứng khoán;

3. Tổ chức, quản lý Thị trường giao dịch tập trung và các tổ chức phụ trợ;

4. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

5. Đào tạo nghiệp vụ, tuyên truyền phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

6. Hợp tác quốc tế về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương X

THANH TRA, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 77. Nguyên tắc chung.

Tổ chức phát hành, kinh doanh và giao dịch chứng khoán, cá nhân hoạt động chứng khoán phải chịu sự thanh tra, giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 78. Đối tượng và phạm vi thanh tra, giám sát.

1. Đối tượng thanh tra, giám sát gồm:

a) Tổ chức phát hành có chứng khoán đưa vào giao dịch tại Thị trường giao dịch tập trung;

b) Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán;

c) Công ty chứng khoán, tổ chức bảo lãnh phát hành, công ty quản lý quỹ đầu tư, tổ chức đăng

ký chứng khoán, lưu ký chứng khoán, thanh toán bù trừ chứng khoán, ngân hàng giám sát;

d) Người hành nghề kinh doanh chứng khoán;

e) Tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Phạm vi thanh tra, giám sát gồm:

a) Hoạt động phát hành chứng khoán;

b) Các giao dịch chứng khoán;

c) Các hoạt động kinh doanh, đăng ký, thanh toán bù trừ, lưu ký chứng khoán;

d) Việc công bố thông tin.

3. Tổ chức, cá nhân được thanh tra có nghĩa vụ phải cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin theo yêu cầu của tổ chức tiến hành thanh tra.

Điều 79. Giải quyết tranh chấp.

1. Các tranh chấp phát sinh trong hoạt động phát hành, kinh doanh và giao dịch chứng khoán trước hết phải được giải quyết trên cơ sở thương lượng và hòa giải. Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể đứng ra làm trung gian hòa giải các tranh chấp phát sinh. Trường hợp hòa giải không thành, các bên có thể đưa tranh chấp ra cơ quan trọng tài kinh tế hoặc tòa án để xét xử theo quy định của pháp luật.

2. Các tranh chấp liên quan tới bên nước ngoài, nếu các bên không thỏa thuận được hoặc không được giải quyết theo quy định trong điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia, thì tranh chấp được giải quyết theo pháp luật Việt Nam.

Điều 80. Xử lý vi phạm.

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác về chứng khoán và thị trường chứng khoán thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của

pháp luật. Trường hợp gây thiệt hại về vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 81. Hiệu lực thi hành.

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 82. Hướng dẫn thực hiện.

Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 83. Trách nhiệm thi hành.

Các Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 49/1998/ND-CP ngày 13/07/1998 về quản lý hoạt động nghề cá của người và phương tiện nước ngoài trong các vùng biển của Việt Nam.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 23 tháng 6